

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC KHOẢN BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG
ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-KTHTĐT ngày/...../2026 của phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
	TỔNG CỘNG (A+B+C):	63.684.318.133	59.835.009.301	369.824.832	3.479.484.000	
A	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN	60.204.834.133	59.835.009.301	369.824.832	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10.447.824.832	10.078.000.000	369.824.832		
1	Các đơn vị trường học	4.349.824.832	3.980.000.000	369.824.832		
1.1	Trường MG Giang Điền	137.669.583	137.669.583			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	81.509.583	81.509.583			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	56.160.000	56.160.000			
1.2	Trường MG Quảng Tiến	251.186.145	251.186.145			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	189.410.145	189.410.145			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	61.776.000	61.776.000			
1.3	Trường Mầm non Tân Lập	41.878.981	41.878.981			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	41.878.981	41.878.981			
1.4	Trường MN Hoa Mai	338.312.367	338.312.367			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	247.520.367	247.520.367			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	90.792.000	90.792.000			
1.5	Trường MN Tuổi Thơ	75.816.000	75.816.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	75.816.000	75.816.000			
1.6	Trường TH Quảng Biên	505.193.503	505.193.503			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	205.535.503	205.535.503			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	166.608.000	166.608.000			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	133.050.000	133.050.000			
1.7	Trường TH Lê Văn Tám	94.994.000	94.994.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	18.954.000	18.954.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
-	Kp bổ sung thực hiện tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	13.000.000	13.000.000			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	63.040.000	63.040.000			
1.8	Trường TH Trung Vương	249.280.000	249.280.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	188.136.000	188.136.000			
-	Kp bổ sung thực hiện tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	12.000.000	12.000.000			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	35.200.000	35.200.000			
-	KP phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật	13.944.000	13.944.000			
1.9	Trường TH Trảng Bom	347.304.000	347.304.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	176.904.000	176.904.000			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	170.400.000	170.400.000			
1.10	Trường TH Cao Bá Quát	468.488.832	98.664.000	369.824.832		
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	92.664.000	92.664.000			
-	Kp bổ sung thực hiện tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	6.000.000	6.000.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
-	Kp chi trả chế độ chính sách theo ND 154/2025/NĐ- CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	369.824.832	0	369.824.832		
1.11	Trường TH-THCS Trần Quốc Tuấn	371.059.989	371.059.989			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên... (khối tiểu học)	139.519.128	139.519.128			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ (khối tiểu học)	80.496.000	80.496.000			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên... (khối THCS)	80.142.861	80.142.861			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ (khối THCS)	70.902.000	70.902.000			
1.12	Trường THCS Lý Tự Trọng	151.632.000	151.632.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	151.632.000	151.632.000			
1.13	Trường THCS Võ Thị Sáu	409.984.415	409.984.415			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	186.014.415	186.014.415			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	223.970.000	223.970.000			
1.14	Trường THCS Hùng Vương	453.174.017	453.174.017			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	225.492.017	225.492.017			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	227.682.000	227.682.000			
1.15	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	453.851.000	453.851.000			
-	KP bổ sung lương và các khoản đóng góp theo lương do nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên...	165.483.000	165.483.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	157.248.000	157.248.000			
-	KP thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	131.120.000	131.120.000			
2	Văn phòng HĐND&UBND phường	6.098.000.000	6.098.000.000			
-	KP sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường Mẫu giáo Hoa Lan (sáp nhập thành trường MN Tân Lập)	5.000.000.000	5.000.000.000			
-	KP sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường THCS Võ Nguyên Giáp	1.098.000.000	1.098.000.000			
II	Chi quốc phòng - an ninh	5.856.642.000	5.856.642.000			
1	Chi quốc phòng (Ban Chỉ Huy Quân sự phường)	4.689.112.000	4.689.112.000			
-	KP chi trả chế độ cho Tiểu đội, trung đội dân quân thường trực tại các khu công nghiệp được bàn giao về các địa phương	4.485.513.600	4.485.513.600			
-	Kinh phí điều động lực lượng DQCD tham gia tổ chức bắn pháo hoa phục vụ công tác lễ công bố Nghị quyết thành lập phường Trảng Bom.	37.598.400	37.598.400			
-	Kinh phí chi trả chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV (tăng thêm so với dự toán đầu năm)	146.000.000	146.000.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh (nay là HĐND thành phố)	20.000.000	20.000.000			
2	Chi an ninh (Văn phòng HĐND&UBND phường)	1.167.530.000	1.167.530.000			
-	Kinh phí thay bảng tên, kinh phí bảo vệ an ninh trật tự phục vụ lễ công bố Nghị quyết thành lập phường Trảng Bom	34.530.000	34.530.000			
-	KP chế độ đội an ninh trật tự cơ sở	1.113.000.000	1.113.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh (nay là HĐND thành phố)	20.000.000	20.000.000			
III	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp)	688.967.600	688.967.600			
-	Kinh phí để thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố được giao cho UBND các xã, phường quản lý	442.000.000	442.000.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác lễ công bố Nghị quyết thành lập phường Trảng Bom và chào mừng kỷ niệm 51 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026).	210.463.600	210.463.600			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	36.504.000	36.504.000			
IV	Chi sự nghiệp kinh tế	8.288.000.000	8.288.000.000			
1	Chi SN giao thông (Văn phòng HĐND&UBND phường)	7.902.000.000	7.902.000.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
-	Kinh phí sửa chữa Đường Phan Đăng Lưu	452.000.000	452.000.000			
-	Kinh phí cải tạo chỉnh tranh tuyến đường hẻm 122 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	750.000.000	750.000.000			
-	Kinh phí cải tạo đường Bình Minh - Giang Điền (đoạn từ giáp đường sắt đến giáp KCN Giang Điền)	2.400.000.000	2.400.000.000			
-	Kinh phí sửa chữa mặt cầu số 6, đường Trảng Bom Cây Gáo (Km4+400)	300.000.000	300.000.000			
-	Kinh phí công trình phúc lợi hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo QĐ 1767/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 và QĐ 3379/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố)	4.000.000.000	4.000.000.000			
2	Chi sự nghiệp địa chính (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	386.000.000	386.000.000			
-	KP tư vấn xác định giá đất cụ thể đến từng thửa đất để tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất cho các trường hợp được giải quyết nơi ở cho hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi phải di chuyển chỗ ở không đủ điều kiện bố trí trái định cư lô nền đất ở tại các dự án trên địa bàn xã và kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể để thực hiện dự án đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương).	386.000.000	386.000.000			
V	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể chính trị	8.133.694.080	8.133.694.080			
1	Văn phòng Đảng ủy	58.968.000	58.968.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	58.968.000	58.968.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	294.888.000	294.888.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	30.888.000	30.888.000			
-	KP thực hiện chế độ, chính sách đối với trường các đoàn thể áp thực hiện theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	264.000.000	264.000.000			
3	Văn phòng HĐND&UBND phường	4.629.877.105	4.629.877.105			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	81.432.000	81.432.000			
-	KP chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp áp thực hiện theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	586.000.000	586.000.000			
-	Kinh phí thực hiện quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với hồ sơ tài liệu đã được thống kê của các cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai	3.962.445.105	3.962.445.105			
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	107.840.000	107.840.000			
-	Kinh phí hỗ trợ công tác điều tra, thu thập thông tin điều tra thu nhập bình quân đầu người năm 2025 trên địa bàn xã Trảng Bom (nay là phường Trảng Bom)	28.832.000	28.832.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	79.008.000	79.008.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.889.072.975	2.889.072.975			
-	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã Trảng Bom	2.737.088.975	2.737.088.975			
-	Kinh phí lấy ý kiến nhân dân về đề án thành lập phường Trảng Bom và Đề án thành lập thành phố Đồng Nai	53.198.000	53.198.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác lễ công bố Nghị quyết thành lập phường Trảng Bom.	51.050.000	51.050.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	47.736.000	47.736.000			
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	153.048.000	153.048.000			
-	Kinh phí của Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã phục vụ thành lập phường Trảng Bom (bảng, tên, mộc dấu)	51.584.000	51.584.000			
-	KP thực hiện phụ cấp khu vực theo Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24/12/2025 của Bộ Nội vụ	22.464.000	22.464.000			
-	KP thực hiện hỗ trợ công chức tại TTHCC theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	79.000.000	79.000.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
VI	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	17.723.961.621	17.723.961.621			
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.679.961.621	17.679.961.621			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng đợt 1 năm 2026	13.360.800.000	13.360.800.000			
-	Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn xã Trảng Bom theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	2.807.520.000	2.807.520.000			
-	Kinh phí cho các địa phương thực hiện chi chế độ chính sách cho người có công với cách mạng đợt 2 năm 2026	882.641.621	882.641.621			
-	Kinh phí để thực hiện chi các chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng năm 2026	591.000.000	591.000.000			
-	KP hỗ trợ đối với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND (nay là HĐND thành phố)	38.000.000	38.000.000			
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	44.000.000	44.000.000			
-	KP chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ	44.000.000	44.000.000			
VII	SN Y tế (Trạm Y tế)	9.065.744.000	9.065.744.000			

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6
-	Kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý năm 2026	7.895.000.000	7.895.000.000			
-	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế cấp phường	210.000.000	210.000.000			
-	Kinh phí thay mới bảng tên các điểm và Trạm Y tế phường	12.744.000	12.744.000			
-	KP bổ sung tiền lương theo sổ biên chế có mặt	104.000.000	104.000.000			
-	KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	358.000.000	358.000.000			
-	KP phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (nay là HĐND thành phố)	125.000.000	125.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh (nay là HĐND thành phố)	44.000.000	44.000.000			
-	KP chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong dự toán Sở Y tế giao)	317.000.000	317.000.000			
B	BỔ SUNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.474.052.000			3.474.052.000	
C	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.432.000			5.432.000	
-	Hoàn trả ngân sách thành phố dự toán kinh phí không còn nhiệm vụ chi	5.432.000			5.432.000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Nguồn vốn chi ngân sách			Ghi chú
			Nguồn ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn ngân sách phường, bao gồm:		
				Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn tăng thu, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	6

